

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 113+114)

Phụ lục số 28**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
BỆNH VIỆN BẮC THĂNG LONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4100	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4101	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4102	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4103	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	Mỗi chất
4104	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	Mỗi chất
4105	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	Mỗi chất
4106	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22,400	Mỗi chất
4107	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	Mỗi chất
4108	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22,400	Mỗi chất
4109	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22,400	Mỗi chất
4110	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	Mỗi chất
4111	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22,400	Mỗi chất
4112	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	Mỗi chất
4113	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	Mỗi chất
4114	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	89,700	
4115	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	
4116	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	
4117	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	
4118	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4119	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
4120	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	
4121	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28,000	
4122	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	
4123	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	
4124	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84,100	
4125	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84,100	
4126	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84,100	
4127	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	
4128	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168,300	
4129	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	
4130	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84,100	
4131	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224,400	
4132	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100,900	
4133	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100,900	
4134	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200,300	
4135	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22,400	
4136	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424,700	
4137	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4138	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84,100	
4139	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78,500	
4140	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	
4141	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200	
4142	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	
4143	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	
4144	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67,300	
4145	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67,300	
4146	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97,500	
4147	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183,300	
4148	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78,500	
4149	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78,500	
4150	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	
4151	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	78,500	
4152	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78,500	
4153	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	
4154	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	
4155	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
4156	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	
4157	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4158	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400	
4159	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	
4160	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44,800	
4161	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	
4162	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	
4163	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	
4164	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13,400	
4165	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8,800	
4166	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11,200	
4167	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800	
4168	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58,300	
4169	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95,300	
4170	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	110,800	
4171	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123,400	
4172	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	
4173	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	78,300	
4174	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	
4175	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4176	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	
4177	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194,700	
4178	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	
4179	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	
4180	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	
4181	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	
4182	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	208,800	
4183	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	
4184	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	
4185	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	
4186	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	
4187	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501,300	
4188	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81,700	
4189	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,351,700	
4190	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701,700	
4191	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861,700	
4192	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336,000	
4193	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
4194	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	201,200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
4195	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	
4196	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	
4197	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	
4198	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4199	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500	
4200	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500	
4201	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	
4202	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500	
4203	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	
4204	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	
4205	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	
4206	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301,000	
4207	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1,351,700	
4208	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1,351,700	
4209	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35,100	
4210	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	
4211	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500	
4212	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	130,500	
4213	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	
4214	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	
4215	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194,700	
4216	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194,700	
4217	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95,100	
4218	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500	
4219	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	501,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4220	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	
4221	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74,200	
4222	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	
4223	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200	
4224	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74,200	
4225	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74,200	
4226	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	
4227	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200	
4228	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	
4229	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	
4230	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
4231	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
4232	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
4233	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
4234	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	
4235	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	
4236	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
4237	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
4238	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4239	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
4240	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1,601,700	
4241	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	771,700	
4242	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	771,700	
4243	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	
4244	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201,800	
4245	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213,800	
4246	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644,100	
4247	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	
4248	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190,400	
4249	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản	190,400	
4250	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190,400	
4251	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190,400	
4252	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190,400	
4253	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190,400	
4254	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190,400	
4255	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190,400	
4256	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190,400	
4257	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417,200	
4258	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5,651,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4259	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334,400	
4260	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388,800	
4261	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461,400	
4262	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300	
4263	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308,300	
4264	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308,300	
4265	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308,300	
4266	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136,000	
4267	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1,381,900	
4268	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169,200	
4269	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135,300	
4270	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135,300	
4271	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135,300	
4272	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135,300	
4273	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135,300	
4274	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135,300	
4275	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	135,300	
4276	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135,300	
4277	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	135,300	
4278	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	135,300	
4279	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4280	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135,300	
4281	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135,300	
4282	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155,600	
4283	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	75,200	
4284	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75,200	
4285	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75,200	
4286	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	
4287	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75,200	
4288	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75,200	
4289	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	
4290	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
4291	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	
4292	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
4293	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	
4294	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	
4295	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35,600	
4296	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35,600	
4297	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1,051,800	
4298	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1,051,800	
4299	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300	
4300	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	
4301	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215,800	
4302	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215,800	
4303	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	
4304	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4305	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215,800	
4306	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215,800	
4307	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50,500	
4308	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50,500	
4309	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	
4310	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30,600	
4311	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25,600	
4312	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25,600	
4313	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35,600	
4314	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35,600	
4315	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35,600	
4316	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2,077,900	
4317	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2,077,900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
4318	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2,077,900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
4319	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
4320	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530,900	
4321	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	280,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ				
1	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2,718,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2,718,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	2,436,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2,436,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2,436,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,696,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
8	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
9	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
10	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
11	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
12	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
13	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
14	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
15	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
16	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
17	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
18	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.3476.0421	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.3477.0421	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	10.0307.0421	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	10.0308.0421	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
34	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	4,306,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	4,306,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4,306,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	4,306,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4,306,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4,306,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4,734,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy.
46	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4,734,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy.
47	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4,734,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy.
48	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4,734,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy.
49	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4,734,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
50	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3,721,800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
51	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3,721,800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
52	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3,721,800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
53	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	3,854,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3,854,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3,854,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3,854,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3,854,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4,228,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4,228,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
69	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
82	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
83	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
84	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
85	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
86	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
87	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
88	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
89	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
90	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
91	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3,692,400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
102	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3,692,400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
103	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3,692,400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
104	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3,692,400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
105	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
106	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
107	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
108	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
109	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
110	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
111	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
112	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
113	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
114	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy.
115	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
116	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
117	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
118	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
119	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
120	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
121	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
122	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
123	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
124	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
125	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
126	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
127	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
128	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
129	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
130	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
131	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
132	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
133	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
134	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
135	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
136	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
137	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
138	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
139	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
140	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
141	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
142	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
143	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
144	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
145	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
146	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
148	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
151	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
152	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
153	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
154	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
155	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
156	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
157	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
158	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
159	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
160	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
161	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
162	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
163	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
164	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
165	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
166	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
168	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
169	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
170	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
174	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
175	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
176	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
177	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
178	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
179	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
180	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
181	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
182	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
183	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
184	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
185	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
186	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
187	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
188	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
189	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
190	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
191	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
192	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
193	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
194	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
195	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
196	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
197	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
198	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
199	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
200	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
201	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
202	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
203	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
204	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
212	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
213	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
215	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
216	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
218	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
223	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
228	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
229	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
230	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
231	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
232	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
233	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
234	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
235	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
236	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
237	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
238	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
239	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
240	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
241	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
242	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
243	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
244	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
245	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
246	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
247	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
248	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
249	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
250	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
251	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
252	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
253	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
254	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
255	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
256	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
257	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
258	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
259	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
260	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy.
261	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
262	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
263	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
264	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
266	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
278	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
279	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
280	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
281	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
282	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
283	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
284	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
285	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
286	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
287	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
288	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
289	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
290	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
291	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
292	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
293	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
294	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
295	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
296	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
297	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
298	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
299	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
300	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
301	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
302	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
303	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
304	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
305	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
306	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
307	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
308	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
309	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
310	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
311	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
312	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
313	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
314	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
315	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
316	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
317	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
318	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
319	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
320	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
321	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
322	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
323	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
324	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
325	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
326	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
327	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	4,846,800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
328	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4,846,800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
329	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4,846,800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
330	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	4,846,800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
331	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
333	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
334	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
335	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
336	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
337	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
338	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
339	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
340	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
341	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
342	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
343	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
344	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
362	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
377	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,349,400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
387	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,369,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,369,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3,387,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3,387,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3,387,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,249,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
393	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,249,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3,767,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
395	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3,767,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5,350,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3,636,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
398	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
401	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2,305,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
403	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2,305,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2,305,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
410	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
411	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2,945,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
412	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3,859,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
413	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	3,859,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	3,859,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
415	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,421,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
416	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3,713,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
417	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,407,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3,576,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
420	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
423	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
424	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
425	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
433	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,260,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
434	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,396,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	03.2723.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5,953,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,953,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	5,953,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
438	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,953,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,212,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2,212,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,456,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3,670,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	4,819,700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
444	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	4,819,700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
445	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2,782,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,773,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3,578,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
451	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3,578,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,223,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3,504,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2,872,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	5,879,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,428,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
469	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,478,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,478,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3,888,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3,888,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3,888,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,668,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3,668,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,840,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
484	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,840,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	3,501,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3,501,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3,501,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,501,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3,501,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,365,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3,783,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2,751,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái	2,033,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
494	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2,976,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3,204,200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3,204,200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3,204,200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,293,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	2,663,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
3			Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000	
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3,940,100	
2		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	1,814,200	

Phụ lục số 29

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI BỆNH VIỆN ĐA KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	45,000	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
1			Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799,600	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
2			Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418,500	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
3			Ngày giường bệnh Nội khoa:		
3.1			Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257,100	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
3.2			Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mô; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222,300	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3.3			Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177,300	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;		
4.1			Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341,800	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4.2			Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301,600	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4.3			Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269,200	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4.4			Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229,200	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
5			Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58,600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	
5	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58,600	
6	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	
8	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	
9	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	
10	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58,600	
11	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	
12	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	
13	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58,600	
14	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	
15	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	
16	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	
17	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	
18	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	
19	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600	
20	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600	
21	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	
22	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	
23	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	
24	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	
25	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	
26	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600	
27	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
28	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	
29	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	
30	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	
31	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	
32	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252,300	
33	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
34	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252,300	
35	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252,300	
36	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252,300	
37	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252,300	
38	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
39	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	
40	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	
41	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252,300	
42	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	
43	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	
44	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252,300	
45	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300	
46	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
47	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252,300	
48	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
49	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	486,300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
62	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
76	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
89	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
103	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
116	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
129	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100	
132	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72,300	
133	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300	
134	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280,800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579,800	
136	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
145	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
160	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
174	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
188	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
202	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
216	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649,800	
217	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	
218	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
219	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	
220	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	
221	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	
222	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
223	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	
224	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	
225	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
226	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
227	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
228	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
229	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
230	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	
231	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	
232	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
233	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
234	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	
235	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	
236	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
237	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
238	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
239	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
240	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
241	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
242	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
243	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
248	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
258	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1- 32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89,300	
267	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89,300	
268	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89,300	
269	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300	
270	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89,300	
271	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89,300	
272	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89,300	
273	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
274	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89,300	
275	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	Bảng phương pháp DEXA
276	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	
277	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	248,500	
278	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	248,500	
279	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
280	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
281	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	
282	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
283	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
284	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
285	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
286	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
287	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
288	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	
289	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	
290	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	
291	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	
292	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153,700	
293	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700	
294	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153,700	
295	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
296	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900	
297	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	
298	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900	
299	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280,500	
300	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280,500	
301	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280,500	
302	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280,500	
303	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280,500	
304	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
305	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
306	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	
308	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171,900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
309	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	764,500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
310	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500	
311	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685,500	
312	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685,500	
313	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	
314	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	
315	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600,500	
316	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
317	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	
318	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
319	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
320	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
321	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	
322	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950,500	Chưa bao gồm sonde.
323	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950,500	Chưa bao gồm sonde.
324	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950,500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
325	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	950,500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
326	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	
327	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	
328	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600	
329	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129,600	
330	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	
331	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129,600	
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	
333	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129,600	
334	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	
335	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	
336	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
337	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100	
338	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
339	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759,800	
340	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	
341	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759,800	
342	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759,800	
343	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/gây mê)	759,800	
344	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493,800	Đã bao gồm chi phí Test HP
345	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493,800	Đã bao gồm chi phí Test HP
346	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493,800	Đã bao gồm chi phí Test HP
347	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317,000	
348	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276,500	
349	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	
350	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276,500	
351	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276,500	
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468,800	
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	
355	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468,800	
356	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468,800	
357	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352,100	
358	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352,100	
359	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	
360	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352,100	
361	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352,100	
362	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323,500	
363	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323,500	
364	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215,200	
365	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215,200	
366	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215,200	
367	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	
368	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215,200	
369	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
370	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
371	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
372	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
373	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
374	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
375	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
376	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
377	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
378	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
379	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
380	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
381	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	2,963,000	
382	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500	
383	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	
384	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2,373,500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
385	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2,373,500	
386	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
387	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
388	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
389	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
390	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
391	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
392	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	152,000	
393	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138,500	
394	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138,500	
395	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	656,700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
396	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	656,700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
397	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283,800	
398	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
399	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
400	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
401	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
402	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
403	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	
404	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	
405	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	
406	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	
407	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	
408	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625,000	
409	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
410	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
411	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625,000	
412	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625,000	
413	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	
414	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625,000	
415	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625,000	
416	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625,000	
417	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625,000	
418	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625,000	
419	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625,000	
420	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625,000	
421	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	
422	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	
423	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	
424	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	
425	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	
426	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	
427	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	
428	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	
429	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
430	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
431	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	
432	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	
433	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
434	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
435	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	
436	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
437	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
438	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
439	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
440	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
441	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
442	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
443	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
444	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
445	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
446	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
447	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
448	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
449	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
450	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
451	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
452	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
453	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
454	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
455	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
456	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
457	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
458	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
459	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
460	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
461	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
462	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
463	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
464	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
465	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
466	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
467	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
468	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	
470	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194,700	
471	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
472	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	
476	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	
477	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	
478	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	
479	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	
480	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	
481	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	
482	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83,300	
483	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	
484	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	
485	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	
486	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300	
487	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
488	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76,300	
489	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	
490	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	
491	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	76,300	
492	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156,400	
493	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	156,400	
494	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156,400	
495	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	156,400	
496	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156,400	
497	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	
498	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156,400	
499	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156,400	
500	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	
501	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156,400	
502	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156,400	
503	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400	
504	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	
505	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	
506	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	
507	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	
508	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156,400	
509	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
510	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	
511	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156,400	
512	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156,400	
513	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156,400	
514	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	156,400	
515	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156,400	
516	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156,400	
517	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156,400	
518	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	
519	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	
520	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400	
521	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156,400	
522	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400	
523	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156,400	
524	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156,400	
525	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	
526	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156,400	
527	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	
528	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400	
529	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
530	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	
531	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156,400	
532	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156,400	
533	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	
534	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400	
535	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	
536	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156,400	
537	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400	
538	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156,400	
539	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156,400	
540	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	
541	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	
542	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156,400	
543	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	
544	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	
545	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	
546	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156,400	
547	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156,400	
548	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400	
549	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	
550	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156,400	
551	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
552	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156,400	
553	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156,400	
554	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156,400	
555	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400	
556	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156,400	
557	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156,400	
558	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156,400	
559	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400	
560	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400	
561	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400	
562	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400	
563	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	
564	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156,400	
565	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	
566	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156,400	
567	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	
568	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	
569	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	
570	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	
571	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	
572	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	
573	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
574	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	
575	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	
576	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	
577	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	
578	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	
579	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	
580	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	
581	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	
582	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	
583	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	
584	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	
585	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	
586	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	
587	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	
588	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	
589	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	
590	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	
591	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	
592	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	
593	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	
594	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
595	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	
596	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	
597	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	
598	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	
599	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	
600	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	
601	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	
602	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	
603	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	
604	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	
605	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	
606	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	
607	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	
608	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	
609	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	
610	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	
611	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	
612	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	
613	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	
614	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	
615	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	
616	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
617	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	85,300	
618	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85,300	
619	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85,300	
620	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85,300	
621	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]	85,300	
622	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị đáí dầm	Điện mẫn châm điều trị đáí dầm [kim dài]	85,300	
623	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85,300	
624	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	85,300	
625	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85,300	
626	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85,300	
627	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300	
628	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300	
629	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85,300	
630	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85,300	
631	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
632	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300	
633	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85,300	
634	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85,300	
635	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85,300	
636	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85,300	
637	03.0341.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85,300	
638	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	85,300	
639	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85,300	
640	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85,300	
641	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85,300	
642	03.0328.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85,300	
643	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85,300	
644	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85,300	
645	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngằm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngằm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
646	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85,300	
647	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85,300	
648	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85,300	
649	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	85,300	
650	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	85,300	
651	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	85,300	
652	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85,300	
653	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85,300	
654	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85,300	
655	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	85,300	
656	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	85,300	
657	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	85,300	
658	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85,300	
659	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	85,300	
660	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	85,300	
661	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	85,300	
662	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
663	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85,300	
664	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	85,300	
665	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	85,300	
666	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	85,300	
667	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	85,300	
668	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	85,300	
669	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	85,300	
670	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	85,300	
671	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	85,300	
672	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	85,300	
673	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	85,300	
674	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	85,300	
675	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	85,300	
676	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	85,300	
677	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	85,300	
678	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
679	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	85,300	
680	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	85,300	
681	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	85,300	
682	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	85,300	
683	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	85,300	
684	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	85,300	
685	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	85,300	
686	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	
687	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	85,300	
688	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85,300	
689	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85,300	
690	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85,300	
691	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300	
692	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85,300	
693	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300	
694	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	85,300	
695	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85,300	
696	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
697	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300	
698	08.0145.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	85,300	
699	08.0131.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85,300	
700	08.0117.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85,300	
701	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85,300	
702	08.0129.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300	
703	08.0125.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85,300	
704	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300	
705	08.0132.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85,300	
706	08.0140.2046	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85,300	
707	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300	
708	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300	
709	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300	
710	08.0122.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,300	
711	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
712	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85,300	
713	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300	
714	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300	
715	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300	
716	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85,300	
717	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85,300	
718	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300	
719	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85,300	
720	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	85,300	
721	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85,300	
722	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300	
723	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85,300	
724	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85,300	
725	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85,300	
726	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85,300	
727	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85,300	
728	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
729	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85,300	
730	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300	
731	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300	
732	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78,300	
733	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	
734	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	
735	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	
736	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	
737	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	
738	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	
739	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	
740	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	
741	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	
742	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	
743	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	
744	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	
745	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	
746	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	
747	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	
748	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	
749	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
750	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	
751	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300	
752	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
753	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
754	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78,300	
755	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	
756	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	
757	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	
758	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	
759	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	
760	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	
761	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	
762	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	78,300	
763	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78,300	
764	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78,300	
765	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78,300	
766	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
767	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78,300	
768	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78,300	
769	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78,300	
770	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78,300	
771	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78,300	
772	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78,300	
773	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78,300	
774	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78,300	
775	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78,300	
776	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78,300	
777	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78,300	
778	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78,300	
779	03.0339.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78,300	
780	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78,300	
781	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
782	03.0341.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78,300	
783	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78,300	
784	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78,300	
785	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78,300	
786	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78,300	
787	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78,300	
788	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78,300	
789	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78,300	
790	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78,300	
791	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	
792	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78,300	
793	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78,300	
794	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78,300	
795	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	
796	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	
797	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78,300	
798	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	
799	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
800	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	
801	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	
802	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	
803	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	
804	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	
805	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78,300	
806	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78,300	
807	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
808	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78,300	
809	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78,300	
810	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	
811	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	
812	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	
813	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	
814	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	
815	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	
816	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	
817	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	
818	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78,300	
819	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	
820	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
821	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	
822	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	
823	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	
824	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	
825	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	
826	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	
827	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
828	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	
829	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	
830	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	
831	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	
832	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	
833	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	
834	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	
835	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	
836	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	
837	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	
838	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	
839	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
840	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	
841	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	
842	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
843	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
844	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	
845	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	
846	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	
847	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	
848	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	
849	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	
850	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	
851	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	
852	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	
853	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	
854	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78,300	
855	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	
856	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300	
857	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	
858	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	
859	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
860	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300	
861	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	78,300	
862	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	
863	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300	
864	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	
865	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78,300	
866	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	
867	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300	
868	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	
869	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78,300	
870	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	78,300	
871	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	
872	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	
873	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	
874	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78,300	
875	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300	
876	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
877	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	
878	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
879	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	
880	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	
881	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78,300	
882	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	
883	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	
884	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300	
885	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300	
886	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300	
887	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78,300	
888	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	
889	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	
890	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300	
891	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300	
892	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300	
893	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	
894	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	
895	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
896	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	
897	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
898	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
899	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	
900	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78,300	
901	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300	
902	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300	
903	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300	
904	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	
905	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78,300	
906	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300	
907	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78,300	
908	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	
909	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300	
910	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	
911	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	
912	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	
913	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	
914	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
915	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48,900	
916	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48,900	
917	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41,900	
918	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	
919	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	
920	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	
921	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	
922	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	
923	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800	
924	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900	
925	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	
926	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54,800	
927	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	
928	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	
929	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219,700	
930	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162,700	
931	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52,100	
932	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119,200	
933	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119,200	
934	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119,200	
935	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
936	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	
937	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54,800	
938	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
939	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
940	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
941	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
942	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48,700	
943	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41,100	
944	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41,100	
945	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71,200	
946	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	
947	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	
948	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	
949	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318,700	
950	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700	
951	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700	
952	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	
953	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
954	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59,300	
955	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	
956	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	
957	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59,300	
958	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300	
959	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59,300	
960	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300	
961	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	
962	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33,400	
963	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	
964	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	
965	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	
966	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	
967	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	
968	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	
969	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	
970	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	
971	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33,400	
972	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14,700	
973	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	
974	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
975	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
976	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
977	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
978	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
979	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
980	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
981	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
982	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
983	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
984	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
985	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
986	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
987	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
988	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
989	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
990	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
991	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
992	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
993	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
994	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
995	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
996	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
997	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
998	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
999	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1000	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1001	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1002	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1003	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1004	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1005	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1006	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1007	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1008	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1009	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1010	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1011	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1012	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1013	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1014	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1015	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1016	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1017	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1018	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1019	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1020	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1021	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1022	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1023	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1024	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1025	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1026	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1027	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1028	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1029	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1030	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1031	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1032	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1033	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1034	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1035	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1036	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1037	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1038	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1039	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1040	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1041	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1042	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1043	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1044	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1045	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1046	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1047	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1048	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1049	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1050	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1051	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1052	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1053	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1054	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1055	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1056	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1057	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1058	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1059	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1060	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1061	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1062	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1063	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1064	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1065	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1066	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1067	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1068	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1069	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1070	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68,900	
1071	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
1072	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
1073	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	
1074	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	
1075	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	
1076	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000	
1077	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000	
1078	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000	
1079	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	
1080	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	
1081	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	
1082	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	
1083	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	
1084	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	
1085	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	
1086	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1087	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	
1088	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	
1089	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	
1090	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	
1091	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000	
1092	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76,000	
1093	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	
1094	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76,000	
1095	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76,000	
1096	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76,000	
1097	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76,000	
1098	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	
1099	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	
1100	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	
1101	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1102	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	
1103	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76,000	
1104	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	
1105	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76,000	
1106	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	
1107	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	
1108	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	
1109	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	
1110	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76,000	
1111	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76,000	
1112	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	
1113	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76,000	
1114	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	
1115	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76,000	
1116	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	
1117	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1118	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76,000	
1119	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76,000	
1120	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	
1121	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	
1122	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76,000	
1123	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	
1124	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76,000	
1125	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	
1126	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76,000	
1127	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76,000	
1128	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76,000	
1129	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76,000	

(Xem tiếp Công báo số 117+118)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn